



CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN GIA LAI

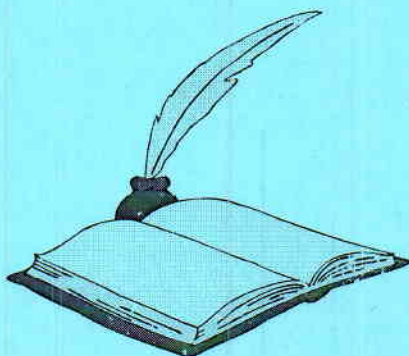
Địa chỉ :Số 28 - Phạm văn Đồng - thành phố Pleiku - tỉnh Gia Lai

Tel : 0593.830013; Fax : 0593.830013;

Email : thuydiengialai@gmail.com; website : www.ghc.vn

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2014.



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30/09/2014

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A-TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		110.158.093.874	41.040.038.219
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		83.889.109.945	20.293.171.096
1. Tiền	111	V.01	1.889.109.945	4.293.171.096
2. Các khoản tương đương tiền	112		82.000.000.000	16.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		23.816.680.485	18.896.537.421
1. Phải thu của khách hàng	131		22.047.814.743	18.809.649.821
2. Trả trước cho người bán	132		1.768.130.478	86.887.600
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	735.264	
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139			
IV. Hàng tồn kho	140		2.084.629.580	1.794.491.970
1. Hàng tồn kho	141	V.04	2.084.629.580	1.794.491.970
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản lưu động khác	150		367.673.864	55.837.732
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		36.831.504	55.837.732
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	154	V.05	28.708.060	
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		302.134.300	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		322.066.939.701	312.407.400.429
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		283.067.073.273	298.415.832.011
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	280.723.727.887	296.952.350.236
- Nguyên giá	222		389.164.180.246	389.164.180.246
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(108.440.452.359)	(92.211.830.010)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	1.457.008.750	1.463.481.775
- Nguyên giá	228		1.492.970.000	1.492.970.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(35.961.250)	(29.488.225)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	886.336.636	
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		28.344.828.000	2.815.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết liên doanh	252		12.934.688.000	2.815.000.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	15.410.140.000	
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		10.655.038.428	11.176.568.418
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	10.655.038.428	11.176.568.418
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		432.225.033.575	353.447.438.648

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		108.629.554.026	225.415.486.603
I. Nợ ngắn hạn	310		43.427.811.241	82.169.845.770
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	14.487.868.352	28.673.491.136
2. Phải trả người bán	312		1.162.555.745	1.866.749.345
3. Người mua trả tiền trước	313			
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.16	3.741.057.616	6.428.861.086
5. Phải trả người lao động	315		491.854.879	977.608.627
6. Chi phí phải trả	316	V.17	734.701.655	6.877.925.100
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	19.907.918.773	31.511.211.255
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		2.901.854.221	5.833.999.221
II. Nợ dài hạn	330		65.201.742.785	143.245.640.833
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	65.201.742.785	143.245.640.833
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		323.595.479.549	128.031.952.045
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	323.595.479.549	128.031.952.045
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		205.000.000.000	100.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		52.499.670.000	
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		16.718.741.654	16.718.741.654
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		2.182.924.171	2.182.924.171
9. Quỹ khác thuộc vốn sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		47.194.143.724	9.130.286.220
11. Nguồn vốn xây dựng cơ bản	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		432.225.033.575	353.447.438.648

NGƯỜI LẬP BIỂU

Võ Thị Tuyết Diệp

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Trần Minh Đức

Pleiku, ngày 16 tháng 10 năm 2014

GIÁM ĐỐC



GIÁM ĐỐC
Lê Văn Minh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Từ 01/01/2014 đến 30/09/2014

Đơn vị tính : VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý 3		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
<i>1</i>	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và CCDV	1	VI.25	26.833.797.692	26.967.628.508	90.305.123.396	84.983.104.266
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	VI.26				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và CCDV	10	VI.27	26.833.797.692	26.967.628.508	90.305.123.396	84.983.104.266
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	12.319.543.604	10.703.139.095	32.381.330.367	26.587.085.311
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và CCDV	20		14.514.254.088	16.264.489.413	57.923.793.029	58.396.018.955
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	476.557.893	417.028.189	648.960.486	1.531.785.481
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	3.256.365.740	4.484.384.862	11.320.485.230	15.187.417.968
Trong đó : Chi phí lãi vay	23		3.256.365.740	4.478.614.110	11.320.485.230	15.181.647.216
8. Chi phí bán hàng	24					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		939.766.081	913.700.766	2.921.827.830	2.711.416.107
10. Lợi nhuận thuần từ HĐKD	30		10.794.680.160	11.283.431.974	44.330.440.455	42.028.970.361
11. Thu nhập khác	31			241.745.455	30.000.000	899.653.455
12. Chi phí khác	32			2.344.329.030	30.000.000	2.676.087.668
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		-	-2.102.583.576	-	-1.776.434.213
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		10.794.680.160	9.180.848.398	44.330.440.455	40.252.536.148
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	1.481.073.313	6.030.592.383	6.266.582.951	6.835.995.689
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.31				
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		9.313.606.847	3.150.256.015	38.063.857.504	33.416.540.459
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		454,32	153,67	1.856,77	1.630,08

NGƯỜI LẬP BIỂU

Võ Thị Tuyết Diệp

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Trần Minh Đức

Pleiku, ngày 16 tháng 10 năm 2014

GIÁM ĐỐC



GIÁM ĐỐC
Lê Văn Minh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Quý 3 năm 2014

Đơn vị tính : VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp DV và doanh thu khác	1		96.097.470.812	95.491.438.541
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	2		(9.872.231.318)	(7.750.199.850)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		(8.207.656.464)	(7.353.763.780)
4. Tiền chi trả lãi vay	4		(10.591.584.540)	(14.880.784.683)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5		(9.524.113.090)	(1.262.668.595)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		539.917.838	1.054.360.491
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(17.438.607.479)	(14.883.122.868)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		41.003.195.759	50.415.259.256
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TS dài hạn	21		(97.167.150)	
2. Tiền thu từ TL, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			(30.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			22.500.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(14.119.688.000)	(304.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi chi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		648.960.486	775.915.415
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(13.567.894.664)	(7.028.084.585)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính chủ sở hữu				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		157.798.275.181	
2. Tiền chi trả vốn góp CSH, mua lại CP của DN đã phát hành	32		(65.000.000)	
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		9.000.000.000	
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(101.229.520.832)	(22.612.806.096)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(29.343.116.595)	(21.628.018.255)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		36.160.637.754	(44.240.824.351)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		63.595.938.849	(853.649.680)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		20.293.171.096	27.828.973.012
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	VII.34	83.889.109.945	26.975.323.332

NGƯỜI LẬP BIỂU

Võ Thị Tuyết Diệp

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Trần Minh Đức

Pleiku, ngày 16 tháng 10 năm 2014

GIÁM ĐỐC



Lê Văn Minh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2014

I - Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- 1 - Hình thức sở hữu vốn : Vốn của các cổ đông.
- 2 - Lĩnh vực kinh doanh : Sản xuất và kinh doanh điện năng.
- 3 - Ngành nghề kinh doanh : Đầu tư các dự án nhà máy thủy điện vừa và nhỏ; sản xuất và kinh doanh điện năng; giám sát thi công xây dựng các công trình xây dựng dân dụng – công nghiệp và thủy lợi, thủy điện.
- 4 - Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

a/. Đối với thủy điện H'Chan:

- Áp dụng mức thuế suất 10% trong vòng 15 năm kể từ khi dự án bắt đầu đi vào hoạt động kinh doanh. Hết thời hạn áp dụng mức thuế suất ưu đãi, Công ty áp dụng mức thuế suất theo quy định pháp luật hiện hành.

- Được miễn thuế trong 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế do dự án đầu tư mang lại và giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo. Năm 2006 là năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế do dự án đầu tư mang lại, do đó Công ty được miễn thuế trong 4 năm (2006 - 2009) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo (2010 - 2018).

- Những ưu đãi về thuế Thu nhập doanh nghiệp trên đây được quy định tại Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 2049/GCN-UB ngày 19 tháng 12 năm 2002 của Ủy Ban Nhân dân Tỉnh Gia Lai và Thông tư số 128/2003/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2003 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thi hành Nghị định số 164/2003/NĐ-CP ngày 22 tháng 12 năm 2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp.

b/. Đối với thủy điện H'Mun

- Công ty áp dụng mức thuế suất 22% theo quy định pháp luật hiện hành.

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1 - Niên độ kế toán : Bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2 - Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : Đồng Việt Nam.

III - Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1 - Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số: 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính và các thông tư hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp của Bộ Tài chính.

2 - Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam.

3 - Hình thức kế toán áp dụng : Kế toán máy.

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1 - Nguyên tắc xác định các khoản tiền: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển gồm:

- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: Các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền.

- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các dòng tiền khác ra dòng tiền sử dụng trong kế toán: Theo tỷ giá của Ngân hàng tại thời điểm chuyển đổi.

2 - Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho :

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Theo giá mua thực tế.

- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Theo phương pháp nhập trước xuất trước.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Theo phương pháp kê khai thường xuyên .

3 - Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): là những tài sản thoả mãn đồng thời 04 tiêu chuẩn;

- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay;

- Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ;

7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước, chi phí khác;

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước ;

- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại.

8 - Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

9 - Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu: Doanh thu được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đó được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng, xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

- Doanh thu bán hàng;
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;
- Doanh thu hoạt động tài chính;
- Doanh thu hợp đồng xây dựng.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.

15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

01. Tiền	Cuối kỳ	Đầu năm
	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
Tiền mặt	11.908.873	16.214.767
Tiền gửi ngân hàng	1.877.201.072	8.880.164.087
Các khoản tương đương tiền	82.000.000.000	18.078.944.478
Cộng	83.889.109.945	26.975.323.332
02- Đầu tư tài chính ngắn hạn		
03- Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Cuối kỳ	Đầu năm
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế nộp thừa		
Phải thu khác	735.264	116.126.168
- Công ty cổ phần Điện Gia Lai		39.583.333
- Lãi dự thu của tiền gửi có kỳ hạn		72.224.233
- Phải thu đối tượng khác	735.264	4.318.602
Cộng	735.264	116.126.168
04- Hàng tồn kho	Cuối kỳ	Đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu	132.800.260	158.134.579
Công cụ, dụng cụ	1.951.829.320	1.591.766.130
Cộng giá gốc hàng tồn kho	2.084.629.580	1.749.900.709

05- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	Cuối kỳ	Đầu năm
Thuế TNDN nộp thừa	-	-
Thuế TNCN nộp thừa	28.708.060	56.278.502
Các khoản khác phải thu nhà nước	-	-
Cộng	28.708.060	56.278.502

06- Phải thu dài hạn nội bộ

07- Phải thu dài hạn khác

08 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	193.478.121.738	154.356.517.195	2.333.096.727	38.996.444.586	389.164.180.246
Mua sắm trong năm	-	-	-	-	-
Đ/tư XDCB h/thành					
Giảm trong năm	-	-		-	-
Số cuối năm	193.478.121.738	154.356.517.195	2.333.096.727	38.996.444.586	389.164.180.246
Khấu hao					
Số đầu năm	43.449.420.348	35.969.496.409	546.113.776	12.246.799.477	92.211.830.010
Khấu hao trong năm	7.394.983.560	6.641.779.383	270.402.462	1.921.456.944	16.228.622.349
T/lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-		-	-
Số cuối năm	50.844.403.908	42.611.275.792	816.516.238	14.168.256.421	108.440.452.359
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	150.028.701.390	118.387.020.786	1.786.982.951	26.749.645.109	296.952.350.236
Số cuối năm	142.633.717.828	111.745.241.402	1.516.580.489	24.828.188.161	280.723.727.887

09- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

	Quyền sử dụng đất	Cộng
Nguyên giá		
Số đầu năm	1.492.970.000	1.492.970.000
Mua trong năm		-
Giảm trong kỳ		
Số cuối năm	1.492.970.000	1.492.970.000
Khấu hao		
Số đầu năm	29.488.225	29.488.225
Khấu hao trong năm	6.473.025	6.473.025
Giảm trong năm		-
Số cuối năm	35.961.250	35.961.250
Giá trị còn lại		
Số đầu năm	1.463.481.775	1.463.481.775
Số cuối năm	1.457.008.750	1.457.008.750

11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:	Cuối kỳ	Đầu năm
Công trình Thủy điện Pleikeo	24.211.181	-
Sửa chữa lớn TSCĐ	862.125.455	-
Cộng	886.336.636	-

12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

13- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn:	Cuối kỳ	Đầu năm
Đầu tư vào công ty liên kết	12.934.688.000	2.815.000.000
- Công ty TNHH GKC	934.688.000	466.000.000
- Công ty CP thủy điện Thượng Lộ	12.000.000.000	2.349.000.000
Đầu tư dài hạn khác	15.410.140.000	
Cộng	28.344.828.000	2.815.000.000

14- Chi phí trả trước dài hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
Chi phí sửa chữa lớn chờ phân bổ	10.424.243.353	11.067.902.026
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	230.795.075	108.666.392
Cộng	10.655.038.428	11.176.568.418
15- Vay và nợ ngắn hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
Vay ngắn hạn		
Nợ dài hạn đến hạn trả	14.487.868.352	28.673.491.136
- Ngân hàng Nông nghiệp & PTNT CN Gia Lai	2.000.000.000	4.500.000.000
- Công ty cổ phần Điện Gia Lai		3.761.500.000
		2.334.491.136
- Vốn ODA tại Ngân hàng Phát triển	1.750.868.352	
- Tổng Công ty Điện Lực Miền trung		3.761.500.000
- Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Gia Lai	10.737.000.000	14.316.000.000
Cộng	14.487.868.352	28.673.491.136
16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Cuối kỳ	Đầu năm
Thuế giá trị gia tăng	916.153.490	981.681.330
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.676.699.936	4.934.230.075
Thuế thu nhập cá nhân		2.508.321
Thuế tài nguyên	1.148.204.190	510.441.360
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		
Cộng	3.741.057.616	6.428.861.086

17- Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm chi phí lãi vay và thù lao Hội đồng quản trị

18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	Cuối kỳ	Đầu năm
Kinh phí công đoàn	8.165.730	
Các khoản phải trả, phải nộp khác	19.899.753.043	38.389.136.355
- Công ty cổ phần Điện Gia Lai	11.410.140.000	16.046.232.000
- Phí môi trường rừng	6.710.403.720	6.877.925.100
- Các đối tượng khác	1.779.209.323	15.464.979.255
+ Cổ tức phải trả	1.525.705.355	14.564.979.255
+ Các khoản khác	253.503.968	900.000.000
Cộng	19.907.918.773	38.389.136.355
19- Phải trả dài hạn nội bộ		
20- Vay và nợ dài hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Vay dài hạn	65.201.742.785	143.245.640.833
- Công ty cổ phần Điện gia Lai		33.853.500.000
- Tổng Công ty điện lực Miền Trung		33.853.500.000
- Ngân hàng Nông nghiệp & PTNT Gia Lai	23.500.000.000	25.500.000.000
- Vốn ODA tại Ngân hàng Phát triển	8.742.626.172	9.921.524.220
- Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Gia Lai	32.959.116.613	40.117.116.613
b. Nợ dài hạn		
Cộng	65.201.742.785	143.245.640.833

Các khoản vay của Ngân hàng là để đầu tư xây dựng công trình Thủy điện H'Mun theo các hợp đồng sau:

- Hợp đồng tín dụng số 36/2006/HĐTD ngày 01 tháng 12 năm 2006 với Chi nhánh Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Gia Lai. Theo đó, thời hạn vay là 144 tháng, lãi suất cho vay được áp dụng là lãi suất cho vay có điều chỉnh theo định kỳ 06 tháng một lần kể từ ngày giải ngân khoản vay đầu tiên. Lãi suất cho vay trong từng định kỳ 06 tháng được tính bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm Việt Nam đồng kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau do Chi nhánh Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Gia Lai phát hành tại ngày thực hiện điều chỉnh lãi suất cộng với phí ngân hàng là 0,2%/tháng.

- Hợp đồng vay vốn số 08/2006/HĐTD ngày 11 tháng 08 năm 2006 với Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Gia Lai. Theo đó, thời hạn vay là 144 tháng, lãi suất 7,8%/năm. Theo biên bản thỏa thuận thì mức lãi suất cho vay đối với dự án này là 8,4%/năm cho các khoản giải ngân kể từ ngày 01/07/2008 trở đi.

- Tài sản đảm bảo cho các khoản vay của hai hợp đồng trên là tài sản hình thành từ vốn vay, gồm giá trị quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất, máy móc thiết bị và quyền sở hữu khai thác công trình Thủy điện H'Mun.

- Hợp đồng tín dụng vốn ODA số 02/2006/TDNN-ODA ngày 27 tháng 09 năm 2006 với Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Gia Lai. Theo đó, thời hạn cho vay là 13 năm, lãi suất

1,7%/năm trên số dư nợ vay. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này là tài sản hình thành sau đầu tư của dự án Thủy điện H'Mun.

21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

22- Vốn chủ sở hữu

a - Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế	Cộng
Số dư đầu năm trước	100.000.000.000	-	12.152.030.466	2.182.924.171	19.134.366.395	133.469.321.032
Tăng vốn trong năm			4.566.711.188		58.490.789.489	63.057.500.677
Giảm trong năm					68.494.869.664	68.494.869.664
Số dư cuối năm trước, đầu năm nay	100.000.000.000	-	16.718.741.654	2.182.924.171	9.130.286.220	128.031.952.045
Tăng vốn trong năm nay	105.000.000.000	52.499.670.000	-		38.063.857.504	195.563.527.504
Giảm vốn trong năm nay						-
Số dư cuối năm nay	205.000.000.000	52.499.670.000	16.718.741.654	2.182.924.171	47.194.143.724	323.595.479.549

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Đầu năm
Tổng công ty điện lực miền trung	6.000.000.000	3.000.000.000
Công ty cổ phần Điện Gia Lai	120.064.640.000	53.487.440.000
Các cổ đông khác	78.935.360.000	43.512.560.000
Cộng	205.000.000.000	100.000.000.000

c- Cổ phiếu

	Cuối kỳ	Năm trước
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	20.500.000	10.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	20.500.000	10.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.000.000	10.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	10.000.000	10.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang làm thủ tục lưu hành	10.500.000	
- Cổ phiếu phổ thông	10.000.000	
- Cổ phiếu hạn chế chuyển nhượng	500.000	

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000VND

23- Nguồn kinh phí**24- Tài sản thuê ngoài****VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
25- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Từ 01/01/2014 đến 30/09/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/09/2013
- Doanh thu bán điện thương phẩm	90.305.123.396	84.983.104.266
Cộng	90.305.123.396	84.983.104.266
26- Các khoản giảm trừ doanh thu		
27- Doanh thu thuần về bán hàng	Từ 01/01/2014 đến 30/09/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/09/2013
Doanh thu thuần về bán hàng cung cấp dịch vụ	90.305.123.396	84.983.104.266
Cộng	90.305.123.396	84.983.104.266
28- Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	Từ 01/01/2014 đến 30/09/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/09/2013
Giá vốn của thành phẩm đã bán	32.381.330.367	26.587.085.311
Cộng	32.381.330.367	26.587.085.311
29- Doanh thu từ hoạt động tài chính (Mã số 21)	Từ 01/01/2014 đến 30/09/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/09/2013
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	648.960.486	1.531.785.481
Cộng	648.960.486	1.531.785.481
30- Chi phí tài chính (Mã số 22)	Từ 01/01/2014 đến 30/09/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/09/2013
Lãi tiền vay	11.320.485.230	15.181.647.216
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		5.770.752
Cộng	11.320.485.230	15.187.417.968

31- Thuế thu nhập doanh nghiệp	Từ 01/01/2014 đến 30/09/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/09/2013
Lợi nhuận trước thuế	44.330.440.455	40.252.536.149
Điều chỉnh tăng lợi nhuận kế toán	590.053.420	2.761.728.444
- <i>Thù lao HĐQT, BKS không điều hành trực tiếp</i>	385.677.065	352.000.000
- <i>Khấu hao TSCĐ không hợp lệ</i>	101.911.800	166.438.500
- <i>Các khoản chi phí không hợp lệ khác</i>	102.464.555	64.840.233
- <i>Tiền phạt thuế</i>	-	2.178.449.711
Thu nhập chịu thuế	44.920.493.875	43.014.264.593
+ <i>Dự án H'Chan</i>	21.270.151.189	19.587.852.294
+ <i>Dự án H'Mun</i>	23.650.342.686	25.202.846.511
+ <i>Thu nhập khác</i>		(1.776.434.211)
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	7.330.090.510	7.815.388.304
+ <i>Dự án H'Chan</i>	2.127.015.119	1.958.785.229
+ <i>Dự án H'Mun</i>	5.203.075.391	6.300.711.628
+ <i>Thu nhập khác</i>	-	(444.108.553)
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm	1.063.507.560	979.392.615
+ <i>Dự án H'Chan</i>	1.063.507.560	979.392.615
+ <i>Dự án H'Mun</i>	-	-
Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	6.266.582.951	6.835.995.689
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	6.266.582.951	6.835.995.689
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	38.063.857.504	33.416.540.460

32- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)

33- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Từ 01/01/2014 đến 30/09/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/09/2013
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	391.463.983	377.598.202
Chi phí nhân công	5.919.280.412	5.612.727.133
Chi phí khấu hao tài sản cố định	16.235.095.374	16.220.465.827
Chi phí dịch vụ mua ngoài	709.681.030	636.875.861
Chi phí khác bằng tiền	12.047.637.398	6.948.472.349
Cộng	35.303.158.197	29.796.139.372

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

34- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển

VIII- Những thông tin khác

- 1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
- 2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- 3- Thông tin về các bên liên quan:
- 4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 “Báo cáo bộ phận”(2):
- 5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
- 6- Thông tin về hoạt động liên tục.
- 7- Những thông tin khác.

NGƯỜI LẬP BIỂU

Võ Thị Tuyết Diệp

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Trần Minh Đức

Pleiku, ngày 16 tháng 10 năm 2014

GIÁM ĐỐC



Lê Văn Minh